

Số: 1341/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 24 tháng 6 năm 2014.

**QUYẾT ĐỊNH**

**VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020,  
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM KỲ ĐẦU (2011-2015) PHƯỜNG  
HUNG CHIẾN, THỊ XÃ BÌNH LONG.**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 55/NQ-CP ngày 23/4/2013 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 256/TTr-STNMT ngày 12/6/2014 và của UBND thị xã Bình Long tại Tờ trình số 53/TTr-UBND ngày 28/5/2014,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long với những nội dung chủ yếu sau:

1. Phê duyệt phương án quy hoạch sử dụng đất đến 2020 với các chỉ tiêu sau:

**1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất**

STT	Loại đất	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp huyện phân bổ (ha)	Địa phương xác định (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)+(5)	(8)
	<b>TỔNG DTTN (1+2+3)</b>	<b>2.375,50</b>	<b>100,00</b>	<b>2.375,50</b>	-	<b>2.375,50</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>1.875,70</b>	<b>78,96</b>	<b>1.573,58</b>	-	<b>1.573,58</b>	<b>66,24</b>
1.1	Đất trồng lúa	71,01	2,99	5,66	-	5,66	0,24

	<i>Trong đó: chuyên trồng lúa</i>	5,66	0,24	5,66	-	5,66	0,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	37,76	1,59	86,15	-	86,15	3,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.761,65	74,16	1.476,49	-	1.476,49	62,15
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	5,28	0,22	5,28	-	5,28	0,22
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>499,80</b>	<b>21,04</b>	<b>801,92</b>	-	<b>801,92</b>	<b>33,76</b>
2.1	Đất xây dựng TSCQ, CTSN	5,06	0,21	44,03	-	44,03	1,85
2.2	Đất an ninh	2,56	0,11	2,81	-	2,81	0,12
2.3	Đất công nghiệp	48,27	2,03	80,00	-	80,00	3,37
2.4	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	200,75	8,45	17,86	-	17,86	0,75
2.5	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,32	0,01	0,32	-	0,32	0,01
2.6	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	6,39	0,27	-	-	-	-
2.7	Đất sông suối và MNCD	66,52	2,80	66,52	-	66,52	2,80
2.8	Đất phát triển hạ tầng	125,35	5,28	343,53	-	343,53	14,46
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	113,10	4,76	269,22	-	269,22	11,33
-	Đất thủy lợi	2,47	0,10	2,47	-	2,47	0,10
-	Đất công trình năng lượng	0,44	0,02	0,44	-	0,44	0,02
-	Đất bưu chính viễn thông	0,04	0,00	0,04	-	0,04	0,00
-	Đất cơ sở văn hóa	3,13	0,13	20,86	-	20,86	0,88
-	Đất cơ sở y tế	0,08	0,00	3,48	-	3,48	0,15
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	5,70	0,24	28,74	-	28,74	1,21
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	0,40	0,02	18,28	-	18,28	0,77
2.9	Đất ở tại đô thị	40,78	1,72	144,79	-	144,79	6,10
2.10	Đất phi nông nghiệp khác	3,79	0,16	102,06	-	102,06	4,30
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	-	-	-	-	-	-
<b>4</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>2.375,50</b>	<b>100,00</b>	<b>2.375,50</b>	-	<b>2.375,50</b>	<b>100,00</b>

## 1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ (ha)	Phân theo kỳ (ha)	
			Kỳ đầu (2011-2015)	Kỳ cuối (2016-2020)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>302,12</b>	<b>110,16</b>	<b>191,96</b>
1.1	Đất trồng lúa	1,55	0,05	1,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1,41	0,21	1,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	299,16	109,90	189,26
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>63,80</b>	<b>14,00</b>	<b>49,80</b>
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	49,80	10,00	39,80
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	14,00	4,00	10,00

2. Phê duyệt nội dung kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) với các chỉ tiêu sau:

### 2.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010	Kế hoạch sử dụng đất các năm kỳ đầu				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	<b>TỔNG DTTN (1+2+3)</b>	<b>2.375,50</b>	<b>2.375,50</b>	<b>2.375,50</b>	<b>2.375,50</b>	<b>2.375,50</b>	<b>2.375,50</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>1.875,70</b>	<b>1.873,94</b>	<b>1.858,45</b>	<b>1.834,11</b>	<b>1.808,17</b>	<b>1.765,54</b>

1.1	Đất trồng lúa	71,01	69,01	66,01	63,01	59,96	37,40
	<i>Trong đó: chuyên trồng lúa</i>	5,66	5,66	5,66	5,66	5,66	5,66
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	37,76	39,76	41,74	43,69	45,55	67,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.761,65	1.759,89	1.745,42	1.722,13	1.697,38	1.655,75
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	5,28	5,28	5,28	5,28	5,28	5,28
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>499,80</b>	<b>501,56</b>	<b>517,05</b>	<b>541,39</b>	<b>567,33</b>	<b>609,96</b>
2.1	Đất xây dựng TSCQ, CTSN	5,06	5,88	5,88	8,88	8,88	31,66
2.2	Đất an ninh	2,56	2,56	2,81	2,81	2,81	2,81
2.3	Đất công nghiệp	48,27	48,27	48,27	48,27	48,27	48,27
2.4	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	200,75	201,25	200,75	201,25	188,53	131,29
2.5	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32
2.6	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	6,39	6,39	6,39	6,39	6,39	6,39
2.7	Đất sông suối và MNCD	66,52	66,52	66,52	66,52	66,52	66,52
2.8	Đất phát triển hạ tầng	125,35	125,44	139,19	158,19	182,84	258,37
-	Đất giao thông	113,10	113,85	119,10	137,10	157,25	197,32
-	Đất thủy lợi	2,47	2,47	2,47	2,47	2,47	2,47
-	Đất công trình năng lượng	0,44	0,44	0,44	0,44	0,44	0,44
-	Đất bưu chính viễn thông	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
-	Đất cơ sở văn hóa	3,13	3,08	3,08	3,08	3,08	18,31
-	Đất cơ sở y tế	0,08	0,08	0,08	0,08	3,48	3,48
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	5,70	5,49	11,51	12,51	13,61	26,58
-	Đất cơ sở thể dục-thể thao	0,40	-	2,47	2,47	2,47	9,73
2.9	Đất ở tại đô thị	40,78	41,13	43,12	44,96	58,98	60,54
2.10	Đất phi nông nghiệp khác	3,79	3,79	3,79	3,79	3,79	3,79
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	-	-	-	-	-	-
<b>4</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>2.375,50</b>	<b>2.375,50</b>	<b>2.375,50</b>	<b>2.375,50</b>	<b>2.375,50</b>	<b>2.375,50</b>

## 2.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch

S T T	Chi tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>110,16</b>	<b>1,76</b>	<b>15,49</b>	<b>24,34</b>	<b>25,94</b>	<b>42,62</b>
1.1	Đất trồng lúa	0,05	-	-	-	0,05	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,21	-	0,02	0,05	0,14	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	109,89	1,76	15,47	24,29	25,76	42,62
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>14,00</b>	<b>2,00</b>	<b>3,00</b>	<b>3,00</b>	<b>3,00</b>	<b>3,00</b>
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	10,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	4,00	0,00	1,00	1,00	1,00	1,00

**Điều 2.** Sau khi quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) phường Hưng Chiến được phê duyệt, UBND thị xã Bình Long có trách nhiệm tổ chức triển thực hiện theo các biện pháp, giải pháp sau:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch kế hoạch sử dụng

đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thống nhất từ cấp tỉnh đến cấp xã.

2. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất đến 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của phường Hưng Chiến đến các phòng, ban của thị xã, UBND phường và trên các phương tiện thông tin đại chúng;

3. Thực hiện nghiêm các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được tỉnh phê duyệt; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch; trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh các trường hợp cần điều chỉnh thì trình UBND tỉnh xem xét, quyết định;

4. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa;

5. Đầu tư đồng bộ, hài hòa giữa xây dựng kết cấu hạ tầng với phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới, trong đó: ưu tiên dành quỹ đất cho các nhu cầu phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng đô thị, khu dân cư, đất xây dựng cơ sở hạ tầng, an ninh quốc phòng, giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sử dụng tài nguyên đất đai bền vững và có hiệu quả;

6. Đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai, hoàn thiện cơ chế chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên toàn huyện theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất đai và môi trường sinh thái;

7. Tiếp tục theo dõi, cập nhật thông tin về quản lý, sử dụng đất đai để điều chỉnh bổ sung, nhằm đảm bảo tính thống nhất và hiệu quả thực tiễn cao của phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

**Điều 3.** Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND thị xã Bình Long, Chủ tịch UBND phường Hưng Chiến, Phân viện trưởng Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, P. KTN, KTTH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
CHỦ TỊCH



*Nguyễn Văn Trầm*